

CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)

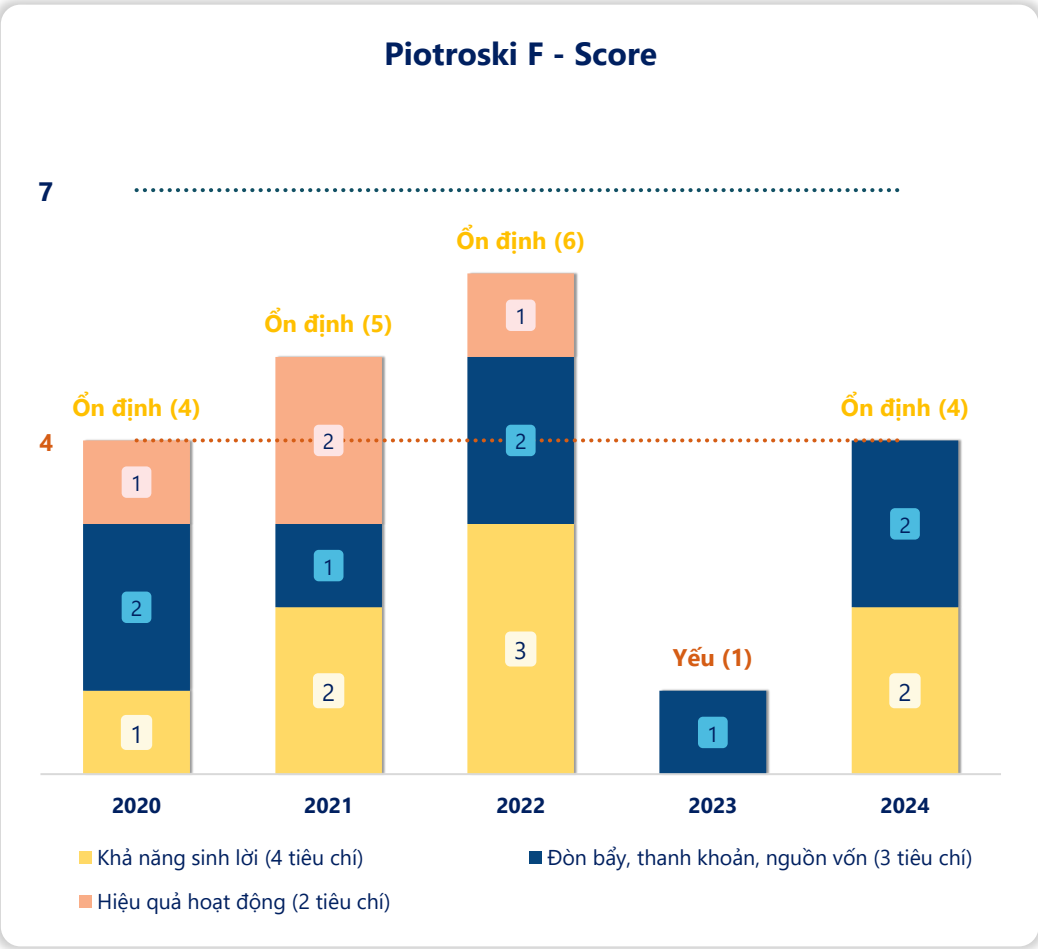
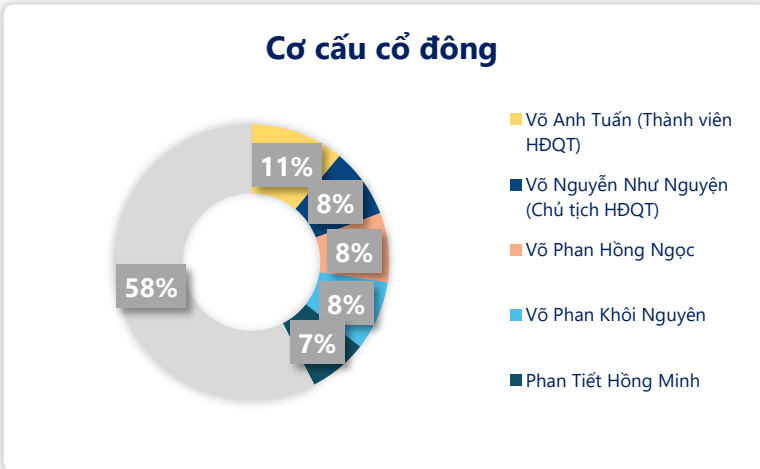
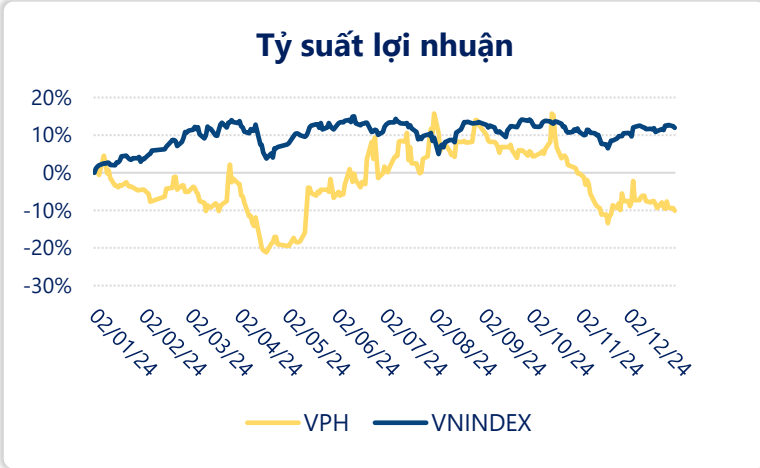
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,050 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-14.4%	-13.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
47.4	YoY
tỷ VNĐ	▼ 25.7
	▼ 35.2%

LN sau thuế	2024
129	YoY
tỷ VNĐ	▲ 130
	▲ 15862%

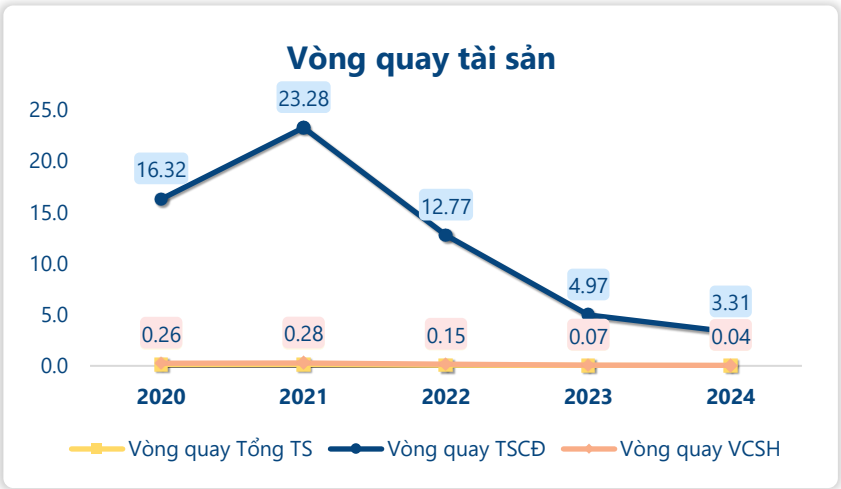
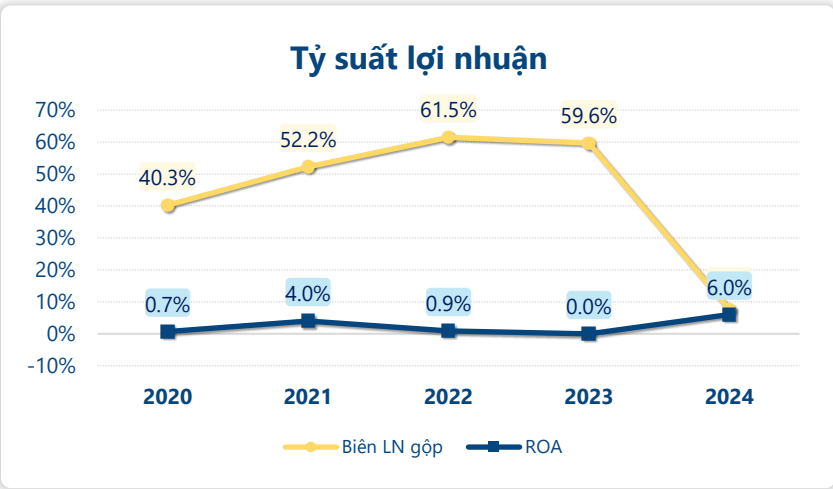
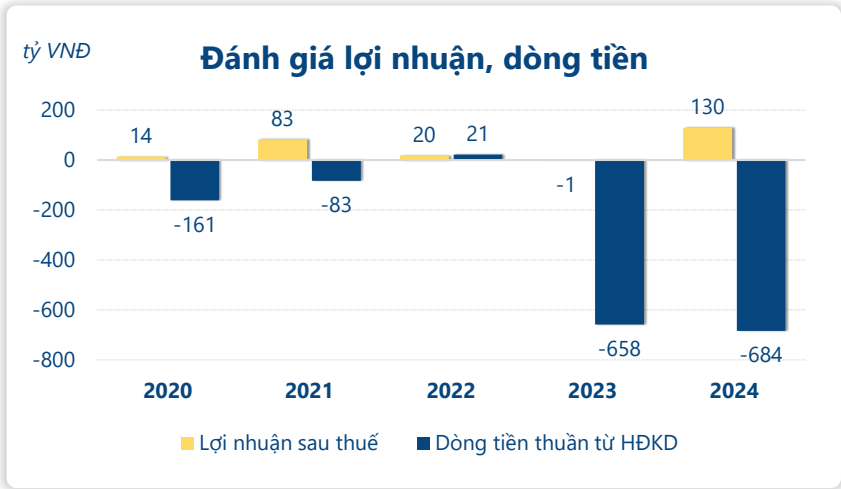


Năm **2024**, F-Score của **VPH** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

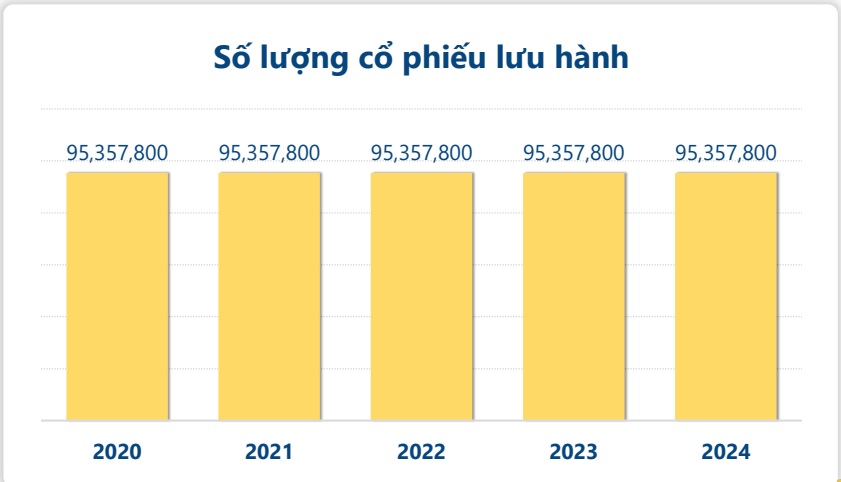
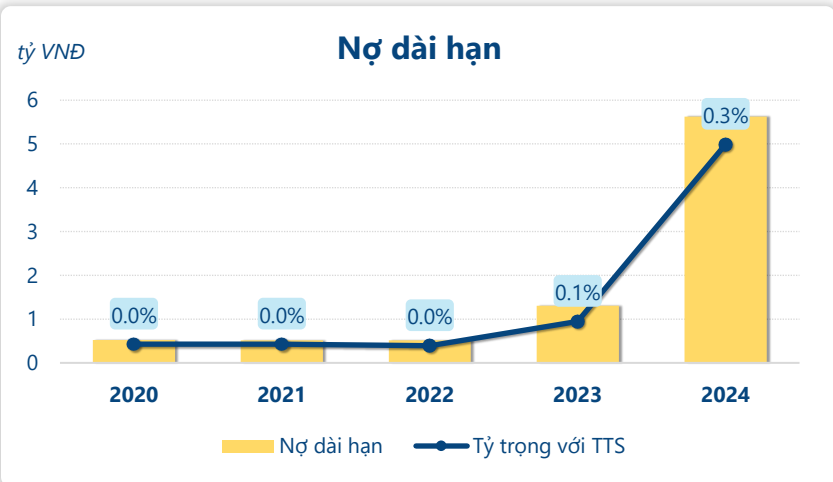
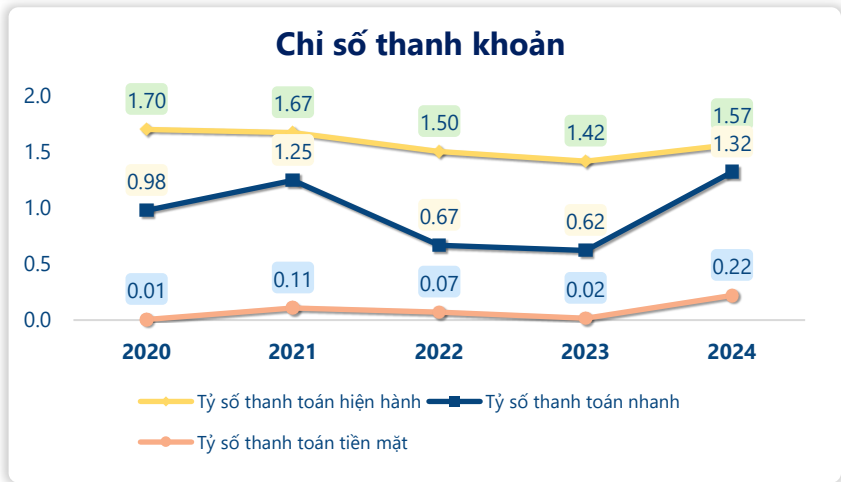
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VPH**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,931	2,366	-18.4%
Tài sản ngắn hạn	1,336	1,908	-30.0%
Tiền và tương đương tiền	190	20.7	818%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.13	0.0%
Phải thu ngắn hạn	907	813	11.6%
Hàng tồn kho	234	1,072	-78.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.65	1.95	138%
Tài sản dài hạn	595	459	29.6%
Phải thu dài hạn	230	99.7	130%
Tài sản cố định	13.5	15.1	-10.2%
Bất động sản đầu tư	9.46	8.99	5.2%
Tài sản dở dang	138	139	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	133	136	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	8.41	11.0	-23.2%
Lợi thế thương mại	62.0	49.7	24.6%
Nợ phải trả	834	1,346	-38.1%
Nợ ngắn hạn	833	1,345	-38.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	434	793	-45.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.75	2.94	-6.6%
Nợ dài hạn	0.31	1.31	-76.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.00	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,097	1,020	7.5%
Vốn chủ sở hữu	1,097	1,020	7.5%
Vốn điều lệ	954	954	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	269	291	162	73.1	47.4
Giá vốn hàng bán	160	139	62.3	29.5	43.8
Lợi nhuận gộp	108	152	99.3	43.6	3.56
Doanh thu HĐTC	2.13	68.7	17.4	73.4	380
Chi phí TC	28.1	38.5	36.3	68.9	179
Chi phí lãi vay	26.7	35.2	35.5	68.5	58.1
LN trong công ty LKLD	0.81	1.21	0.08	0.43	-0.64
Chi phí bán hàng	0.65	17.0	10.3	2.35	0
Chi phí QLDN	56.4	51.6	53.4	59.5	45.7
LN thuần từ HĐKD	26.0	114	16.9	-13.3	158
Lợi nhuận khác	-0.58	-5.06	16.0	18.3	1.44
LN trước thuế	25.4	109	32.9	5.06	160
Lợi nhuận sau thuế	13.6	83.4	19.8	-0.82	129
LNST của CĐ cty mẹ	13.6	83.2	19.7	-0.85	130

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-161	-83.2	21.4	-658	-684
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	156	-77.8	261	1,254
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	155	27.8	37.4	330	-407
Tiền đầu kỳ	37.1	5.15	106	87.1	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-31.5	101	-19.0	-66.9	163
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.33	0.26	0.48	0
Tiền cuối kỳ	5.65	106	87.1	20.7	183